TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 176 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Viết Nghiêm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Chí Qúy**

2. Ông **Trần Đăng Vạn**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9 – Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9 tham gia phiên toà*****:** Bà **Trương Thị Ngọc Huệ** – Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2015 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Bà T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: số X, tổ Y, phường Z, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn : Ông N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: số X, tổ Y, phường Z, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 08/11/2018, Bản tự khai ngày 14/01/2019 và Biên bản Hoà giải ngày 21/02/2019 tại Tòa án nhân dân Quận 9, nguyên đơn bà T trình bày:

Tôi và ông N chung sống với nhau từ đầu năm 1990, trong quá trình chung sống chúng tôi không làm thủ tục đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật nhưng có tổ chức đám cưới tại huyện A, tỉnh B, trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi vã. Nguyên nhân do cả hai không đồng quan điểm, cách suy nghĩ trong sinh hoạt hàng ngày, tôi và ông N cũng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện khuyên bảo nhau để cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn có thể tiếp tục cuộc sống chung, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 02 người con chung tên H (Nữ), sinh ngày 15/9/1991 và V(Nữ), sinh ngày 17/11/2001. Tôi yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trẻ V và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Bà T tự khai không có.

Về nợ chung: Bà T tự khai không có.

Bị đơn là ông N trình bày tại Bản tự khai ngày 15/01/2019 và Biên bản Hoà giải ngày 21/02/2019: Tôi và bà T chung sống với nhau từ đầu năm 1990, trong quá trình chung sống chúng tôi không làm thủ tục đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật nhưng có tổ chức đám cưới tại huyện A, tỉnh B, trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng trong tình cảm, cách cư xử dẫn đến cãi vã thường xuyên. Cả hai đã nhiều lần nói chuyện hàn gắn nhưng không có kết quả. Gia đình hai bên cũng khuyên can, hòa giải nhưng không thành. Nay, trước yêu cầu ly hôn của bà T, tôi đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên H (Nữ), sinh ngày 15/9/1991 và V (Nữ), sinh ngày 17/11/2001. Tôi đồng ý giao con chung là trẻ Vcho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng và tôi không cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Ông N tự khai không có.

Về nợ chung: Ông N tự khai không có.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà T trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện vì giữa tôi và ông N không còn tình cảm với nhau nữa nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông N;

Về con chung: Có 02 người con chung tên H (Nữ), sinh ngày 15/9/1991 và V(Nữ), sinh ngày 17/11/2001. Tôi yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trẻ V và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: Bà T khai giữa bà và ông N không có tạo lập được tài sản chung;

Về nợ chung: Bà T khai không có nợ chung.

- Bị đơn ông N có Đơn gửi đến Tòa án đề ngày 05/3/2019 trình bày vì lý do bận công việc không thể tham gia phiên tòa và cam đoan không thắc mắc, khiếu nại về kết quả giải quyết của Tòa án;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9 phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng các quy định của pháp luật. Tòa án đã tống đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Tòa án tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án; Bị đơn ông N có địa chỉ cư trú tại: số X, tổ Y, phường Z, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của đương sự:

[2] Bà T yêu cầu được ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T và ông N đã chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi vã, do cả hai không đồng quan điểm, cách suy nghĩ trong sinh hoạt hàng ngày, bà T và ông N cũng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện khuyên bảo nhau để cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Đến nay bà T xác định không còn tình cảm với ông N. Theo quy định tại điểm b Khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì việc bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng đến nay vẫn không

đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, không được công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 người con chung tên H (Nữ), sinh ngày 15/9/1991 và V(Nữ), sinh ngày 17/11/2001. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên V (Nữ), sinh ngày 17/11/2001, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Người con chung tên V (Nữ), sinh ngày 17/11/2001 có lời trình bày nguyện vọng được ở với bà T. Bà T và ông N thống nhất giao cháu Vy cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không cấp dưỡng nuôi con cho bà T, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

- Về tài sản chung: Bà T và ông N tự khai không có.

- Về nợ chung: Bà T và ông N tự khai không có

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 thì bà T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N.

Về con chung: Có 02 người con chung tên H (Nữ), sinh ngày 15/9/1991 và V(Nữ), sinh ngày 17/11/2001. Bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung tên V(Nữ), sinh ngày 17/11/2001, ông N không cấp dưỡng nuôi con vì bà T không có yêu cầu. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông N.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng

nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông N tự khai không có, nên Toà án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông N tự khai không có, nên Toà án không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009101 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- Chi cục THADS Q.9;
- VKSND Q.9;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Viết Nghiêm